NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN THÁNG 12/2025

(Theo *Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*)

MỤC LỤC

1. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN 1
1.1 Thông tin tỷ lệ an toàn vốn (ATV) 1
1.2 Phạm vi hợp nhất tính tỷ lệ ATV 2
1.3 Cơ cấu vốn tự có 3
1.4. Thông tin định lượng về tổng tài sản có rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động 4
2. RỦI RO TÍN DỤNG THEO PHƯƠNG PHÁP TIÊU CHUẨN 5
2.1. Nội dung định tính 5
2.2. Nội dung định lượng 6
3. RỦI RO HOẠT ĐỘNG 11
4 RỦI RO THỊ TRƯỜNG 12

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Các tỷ lệ ATV 1
Bảng 2: Danh sách công ty con 2
Bảng 3: Giá trị đầu tư vào công ty con 2
Bảng 4: Cơ cấu vốn tự có 3
Bảng 5: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng theo phương pháp tiêu chuẩn 4
Bảng 6: Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng – Riêng lẻ 6
Bảng 7: Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng – Hợp nhất 7
Bảng 8: Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo ngành kinh tế 8
Bảng 9: Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo biện pháp giảm thiểu rủi ro – Hợp nhất 9
Bảng 10: Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo biện pháp giảm thiểu rủi ro – Riêng lẻ 9
Bảng 11: Tổng tài sản có rủi ro theo thứ hạng tín nhiệm 10
Bảng 12: Tổng tài sản có rủi ro theo công ty xếp hạng tín nhiệm 11
Bảng 13: Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động 12
Bảng 14: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo các loại rủi ro 13

1. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1.1 Thông tin tỷ lệ an toàn vốn (ATV)

a) Nội dung định tính

Quy trình tính toán tỷ lệ ATV:

Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB) đã xây dựng hệ thống công nghệ thông tin và công cụ tính vốn đảm bảo an toàn, bảo mật, chính xác và kịp thời khi thực hiện tính toán tỷ lệ ATV. Đồng thời, ACB đã ban hành quy trình nội bộ về cơ chế phối hợp trong tính toán tỷ lệ ATV, trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị liên quan đối với việc nhập liệu, tính toán, kiểm soát và báo cáo, qua đó bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư 14/2025/TT-NHNN (Thông tư 14).

Kế hoạch đảm bảo duy trì tỷ lệ ATV:

ACB đã ban hành Quy chế quản lý cơ cấu vốn tự có, danh mục tài sản và tỷ lệ an toàn vốn, cùng các thủ tục về lập kế hoạch vốn và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo quy định tại Thông tư 14 và Thông tư 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13). Các văn bản này quy định về việc thực hiện công tác lập kế hoạch vốn và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn định kỳ hàng năm và theo từng thời kỳ. Trên cơ sở đó, kế hoạch vốn được xây dựng phù hợp với kế hoạch kinh doanh, nhằm đảm bảo duy trì tỷ lệ ATV theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) trong cả điều kiện hoạt động bình thường và trong điều kiện bất lợi.

Bên cạnh đó, ACB thiết lập cơ chế phản ứng nhanh, báo cáo và hành động kịp thời nhằm ứng phó hiệu quả khi tỷ lệ ATV có dấu hiệu suy giảm hoặc rơi vào tình trạng khẩn cấp, để đưa tình hình ATV của Ngân hàng về trạng thái bình thường nhanh nhất có thể và giảm thiểu tối đa tác động đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng.

b) Nội dung định lượng

Bảng 1: Các tỷ lệ ATV

Khoản mục	Hợp nhất	Riêng lẻ
Tỷ lệ vốn lõi cấp 1	12,07	10,65
Tỷ lệ vốn cấp 1	12,07	10,65
Tỷ lệ ATV	12,45	11,04
Tỷ lệ bộ đệm bảo toàn vốn (Capital conservation buffer - CCB)	0,625	0,625
Tỷ lệ bộ đệm vốn phản chu kỳ (Countercyclical capital buffer - CCyB)	-	-

1.2 Phạm vi hợp nhất tính tỷ lệ ATV

a) Nội dung định tính

Tại ngày 31/12/2025, ACB có 04 công ty con như sau:

Bảng 2: Danh sách công ty con

STT	Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	Cho thuê tài chính	100%
4	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB (*)	Quản lý quỹ	100%

(*): Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

ACB không có công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

b) Nội dung định lượng:

Bảng 3: Giá trị đầu tư vào công ty con

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên công ty con	Giá trị đầu tư
1	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	11.000.000
2	Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	505.000
3	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	500.000
4	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB	1.050.000

1.3 Cơ cấu vốn tự có

a) Nội dung định tính

Nợ thứ cấp do ACB phát hành và đầu tư đáp ứng đầy đủ quy định tại Thông tư 14, theo đó:

- Có kỳ hạn ban đầu từ 05 năm trở lên;
- Không được đảm bảo bằng tài sản của chính ngân hàng;
- ACB được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo NHNN (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc NHNN chi nhánh Khu vực theo đối tượng giám sát) để giám sát;
- ACB được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- Trong trường hợp thanh lý ACB, người sở hữu khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi ACB đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;
- Lãi suất cố định hoặc công thức tính lãi suất được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành.
  - Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 01 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp.
  - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 01 lần sau 05 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng.

b) Nội dung định lượng

Giá trị các khoản mục theo Phụ lục I, Thông tư 14 bao gồm:

Bảng 4: Cơ cấu vốn tự có

Đơn vị: triệu đồng

Mục	Khoản mục	Hợp nhất	Riêng lẻ
A	**VỐN CẤP 1 = A1 + A2**	**92.126.766**	**79.103.583**
A1	Vốn lõi cấp 1 = A11 - A12	92.126.766	79.103.583
A11	Vốn lõi cấp 1 chưa giảm trừ	94.519.720	91.005.607
A12	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn lõi cấp 1	2.392.954	11.902.025
A2	Vốn bổ sung vốn cấp 1 = A21 – A22	-	-
A21	*Vốn bổ sung vốn cấp 1 chưa giảm trừ*	-	-
A22	*Các khoản giảm trừ khỏi Vốn bổ sung vốn cấp 1*	-	

Mục	Khoản mục	Hợp nhất	Riêng lẻ
B	**VỐN CẤP 2 = B1 - B2**	**2.928.386**	**2.919.605**
B1	Vốn cấp 2 chưa giảm trừ	4.129.802	4.121.020
	Trong đó, Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định	*144.000*	*144.000*
B2	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2	1.201.415	1.201.415
	Trong đó, Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành	*1.201.415*	*1.201.415*
C	**VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B)**	**95.055.152**	**82.023.187**

1.4. Thông tin định lượng về tổng tài sản có rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động

Bảng 5: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng theo phương pháp tiêu chuẩn và Vốn cho các loại rủi ro

Đơn vị: triệu đồng

Mục	Khoản mục	Hợp nhất	Riêng lẻ
A1	**Tổng tài sản có rủi ro tín dụng**	**698.901.020**	**692.210.658**
A11	*Rủi ro tín dụng khách hàng*	697.407.439	690.717.077
A12	*Rủi ro tín dụng đối tác*	1.493.581	1.493.581
A2	**Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động**	**4.101.584**	**3.834.056**
A3	**Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường**	**1.019.043**	**194.848**
A	**TỔNG TÀI SẢN CÓ RỦI RO**	**762.908.859**	**742.571.950**

2. RỦI RO TÍN DỤNG THEO PHƯƠNG PHÁP TIÊU CHUẨN

2.1. Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được ACB định nghĩa là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với ACB. Rủi ro tín dụng tập trung được quản lý tích hợp với rủi ro tín dụng.

Chính sách rủi ro tín dụng được quy định cho toàn bộ quá trình từ xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và Khẩu vị rủi ro của toàn Ngân hàng. Trong đó, Chính sách yêu cầu phân định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các cá nhân, bộ phận tham gia trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, đảm bảo kiểm soát được xung đột lợi ích giữa đơn vị có chức năng thẩm định với các đơn vị có chức năng còn lại như quan hệ khách hàng, phê duyệt, kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng, quản lý nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng. Các nguyên tắc quản lý bao gồm:nNguyên tắc nhận diện các trường hợp khách hàng không trả được nợ theo từng nhóm khách hàng và cách xác định tổn thất tín dụng, thẩm định và phê duyệt các khoản cấp tín dụng khách hàng.nNguyên tắc đo lường rủi ro tín dụng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Các hạn mức và cách thức thiết lập các hạn mức tín dụng nhằm bảo đảm tuân thủ các quy định và Khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

- Nguyên tắc theo dõi rủi ro tín dụng cho từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng được thông qua kết quả phân loại nợ, đánh giá mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro, quản lý các khoản nợ có vấn đề.
- Nguyên tắc kiểm soát rủi ro tín dụng để tuân thủ các giới hạn cấp tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.

ACB áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để đảm bảo rủi ro đối với danh mục cấp tín dụng như sử dụng các quy trình cấp tín dụng tự động hóa, các biện pháp bảo đảm tiền vay, hệ thống báo cáo quản lý danh mục, hệ thống cảnh báo sớm, bộ tiêu chí thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở rủi ro và phù hợp với đặc điểm của sản phẩm và khách hàng, đảm bảo sự đa dạng trong hoạt động tín dụng và tuân thủ các giới hạn cấp tín dụng. Kết quả liên quan đến các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng được báo cáo định kỳ cho các đơn vị quản lý, ban điều hành và Hội đồng quản trị.

ACB sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các tổ chức: Moody's, S&P và Fitch Ratings.

2.2. Nội dung định lượng

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (gồm rủi ro tín dụng khách hàng, rủi ro tín dụng đối tác theo từng loại tài sản.

Bảng 6: Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng – Riêng lẻ

Đơn vị: Triệu đồng

Hệ số rủi ro (%)	Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng								Rủi ro tín dụng đối tác	Tổng
	Nợ xấu	Khoản phải đòi quốc gia	Khoản phải đòi TCTD, CN ngân hàng nước ngoài	Khoản cho vay kinh doanh chứng khoán	Khoản phải đòi bất động sản	Khoản phải đòi doanh nghiệp	Khoản phải đòi bán lẻ	Tài sản còn lại trên BCTC		
0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	-	-	651.049	-	-	-	-	-	-	**651.049**
25	-	-	-	-	2.450.151	-	-	-	-	**2.450.151**
30	-	-	-	-	3.692.250	-	-	-	-	**3.692.250**
40	-	-	25.377.581	-	7.639.202	-	-	-	-	**33.016.784**
50	-	-	9.588.348	-	7.093.263	2.910.109	566.524	-	-	**20.158.245**
60	-	-	-	-	2.235.061	2.782.487	-	-	188	**5.017.737**
70	-	-	691.598	-	781.368	-	-	-	507.397	**1.980.363**
75	-	-	-	-	175.789	-	134.728.977	-	-	**134.904.766**
80	-	-	73.138.987	-	515.587	16.436.450	-	-	23.853	**90.114.877**
85	-	-	-	-	707.352	134.160.656	-	-	9.877	**134.877.885**
95	-	-	-	-	7.103	10.640.394	-	-	42	**10.647.539**
100	1.531.466	-	2.038.575	-	27.556.698	1.258.178	116.164.282	12.570.084	38	**161.119.321**
110	-	-	-	-	127.623	8.454.127	-	-	28	**8.581.778**
120	-	-	-	-	271.916	25.208.382	-	-	2.398	**25.482.695**
125	-	-	-	-	-	814.250	-	-	-	**814.250**
140	-	-	-	-	-	20.975.585	-	-	13.983	**20.989.568**
150	3.896.895	-	3.671.345	3.727.046	8.072.525	13.126.640	-	1.204.448	909.811	**34.608.709**
160	-	-	-	-	-	1.035.457	-	-	4.127	**1.039.585**
200	-	-	-	-	-	2.041.267	-	-	21.840	**2.063.107**
Tổng	**5.428.360**	-	**115.157.484**	**3.727.046**	**61.325.888**	**239.843.983**	**251.459.783**	**13.774.532**	**1.493.581**	**692.210.658**

Bảng 7: Phân loại tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng – Hợp nhất

Đơn vị: Triệu đồng

Hệ số rủi ro (%)	Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng									Rủi ro tín dụng đối tác	Tổng
	Nợ xấu	Khoản phải đòi quốc gia	Khoản phải đòi TCTD, CN ngân hàng nước ngoài	Khoản cho vay kinh doanh chứng khoán	Khoản phải đòi bất động sản	Khoản phải đòi doanh nghiệp	Khoản phải đòi bán lẻ	Cho thuê tài chính	Tài sản còn lại trên BCTC		
0	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
20	-	-	651.280	-	-	-	-		-	-	**651.280**
25	-	-	-	-	2.450.151	-	-		-	-	**2.450.151**
30	-	-	-	-	3.692.250	-	-		-	-	**3.692.250**
40	-	-	25.699.569	-	7.639.202	-	-		-	-	**33.338.771**
50	-	-	9.650.261	-	7.093.263	2.910.109	566.524		-	-	**20.220.158**
60	-	-	-	-	2.235.061	2.782.487	-		-	188	**5.017.737**
70	-	-	835.523	-	781.368	-	-		-	507.397	**2.124.289**
75	-	-	-	-	175.789	-	134.728.977		-	-	**134.904.766**
80	-	-	80.539.173	-	515.587	16.436.450	-		-	23.853	**97.515.063**
85	-	-	-	-	707.352	134.160.656	-		-	9.877	**134.877.885**
95	-	-	-	-	7.103	10.640.394	-		-	42	**10.647.539**
100	1.531.466	-	3.426.221	-	27.556.698	1.258.178	116.164.282		-	38	**149.936.883**
110	-	-	-	-	127.623	8.454.127	-	-	7.116.886	28	**15.698.663**
120	-	-	-	-	271.916	25.208.382	-	-	-	2.398	**25.482.695**
125	-	-	-	-	-	814.250	-	-	-	-	**814.250**
140	-	-	-	-	-	20.975.585	-	-	-	13.983	**20.989.568**
150	3.896.895	-	2.560.009	3.986.967	8.072.525	13.126.640	-	-	446.948	909.811	**32.999.794**
160	-	-	-	-	-	1.035.457	-	1.437.872	-	4.127	**2.477.457**
200	-	-	-	-	-	2.041.267	-	2.998.716	-	21.840	**5.061.823**
Tổng	**5.428.360**	**-**	**123.362.036**	**3.986.967**	**61.325.888**	**239.843.983**	**251.459.783**	**4.436.588**	**7.563.833**	**1.493.581**	**698.901.020**

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành cấp 1 quy định về hệ thống về ngành kinh tế Việt Nam.

Bảng 8: Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo ngành kinh tế

Đơn vị: triệu đồng

STT	Ngành kinh tế	Hợp nhất	Riêng lẻ
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	928.858	914.991
2	Khai khoáng	293.767	210.935
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	69.027.711	68.090.527
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	11.609.283	11.553.588
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	660.589	648.263
6	Xây dựng	28.551.626	27.942.229
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95.052.334	94.041.193
8	Vận tải kho bãi	6.829.358	5.395.541
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.907.858	1.907.858
10	Thông tin và truyền thông	1.661.699	1.659.466
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	144.983.307	136.778.650
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.860.291	16.821.343
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.032.566	1.024.623
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	521.071	521.071
15	Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-
16	Giáo dục và đào tạo	524.151	524.151
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	627.621	616.755
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	287.844	287.844
19	Hoạt động dịch vụ khác	1.487.360	1.319.705
20	Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	33.592	33.592
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-
	Tổng	**382.880.886**	**370.292.324**

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu).

Bảng 9: Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo biện pháp giảm thiểu rủi ro – Hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Mục - Hợp nhất	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Tài sản có rủi ro sau khi giảm thiểu tín dụng
		Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng	800.927.466	143.379.650	769.972	-	-	697.407.439
Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác	1.493.581	-	-	-	-	1.493.581
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng	**802.421.047**	**143.379.650**	**769.972**	**-**	**-**	**698.901.020**

Bảng 10: Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo biện pháp giảm thiểu rủi ro – Riêng lẻ

Đơn vị tính: triệu đồng

Mục - Riêng lẻ	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Tài sản có rủi ro sau khi giảm thiểu tín dụng
		Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
Tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng	766.665.280	101.948.446	769.589	-	-	690.717.077
Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác	1.493.581	-	-	-	-	1.493.581
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng	**768.158.861**	**101.948.446**	**769.589**	**-**	**-**	**692.210.658**

- Tổng tài sản có rủi ro theo thứ hạng tín nhiệm.

Bảng 11: Tổng tài sản có rủi ro theo thứ hạng tín nhiệm

Đơn vị: triệu đồng

Phân loại khách hàng	Thứ hạng tín nhiệm	Hợp nhất	Riêng lẻ
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	AAA, AA+, AA, AA-	651.280	651.049
	A+, A, A-	4.165.823	4.147.554
	BBB+, BBB, BBB-	134.400	131.379
	BB+, BB, BB-	-	-
	B+, B, B-	-	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	1.823.665	1.820.508
	Tổng	**6.775.167**	**6.750.490**
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước	AAA, AA+, AA, AA-	-	-
	A+, A, A-	-	-
	BBB+, BBB, BBB-	-	-
	BB+, BB, BB-	106.238.741	98.516.569
	B+, B, B-	8.665.989	7.240.877
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	1.682.139	2.649.548
	Tổng	**116.586.869**	**108.406.993**

Bảng 12: Tổng tài sản có rủi ro theo công ty xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị: triệu đồng

Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập	Hợp nhất	Riêng lẻ
Moody's	113.734.917	104.820.840
Standard & Poor's	6.121.316	5.866.588
Fitch Rating	-	-
Không được xếp hạng	3.505.803	4.470.056
Tổng	**123.362.036**	**115.157.484**

3. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

3.1 Nội dung định tính:

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Ngân hàng xây dựng và triển khai Chính sách quản lý rủi ro hoạt động như một cấu phần của chính sách quản lý rủi ro tổng thể, nhằm bảo đảm nhận diện, đo lường, theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu đầy đủ các rủi ro hoạt động có thể ảnh hưởng tài chính và phi tài chính. Chính sách này được thiết kế phù hợp với quy mô hoạt động, mức độ phức tạp, khẩu vị rủi ro, và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng duy trì cá nhân, bộ phận có chức năng quản lý rủi ro hoạt động để thực hiện đánh giá, cảnh báo, tổng hợp và báo cáo đầy đủ, kịp thời tới các cấp có thẩm quyền. Việc tăng cường hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ, cơ chế giám sát độc lập và quy trình báo cáo minh bạch góp phần củng cố năng lực vốn, nâng cao khả năng chống chịu trước rủi ro và hỗ trợ Ngân hàng duy trì hoạt động an toàn, liên tục, bền vững

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (nếu có).
  - ACB Đã ban hành Quy định hệ thống quản lý đảm bảo kinh doanh liên tục (BCM) và thực hiện phân tích tác động đến hoạt động của Đơn vị (BIA), thiết lập kế hoạch đảm bảo hoạt động liên tục (BCP) cho từng Đơn vị đảm bảo tối thiểu các trường hợp:
    - Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng,
    - Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố,
    - Các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, cháy nổ, v.v.)
  - Định kỳ hàng năm Ngân hàng đã tổ chức diễn tập phương án kế hoạch đảm bảo kinh doanh liên tục cho các Đơn vị Hội sở nhằm ứng phó với các sự cố bất lợi đảm bảo các hoạt động kinh doanh trọng yếu được diễn ra liên tục.

3.2 Nội dung định lượng:

- Cấu phần chỉ số kinh doanh (BIC), chỉ số kinh doanh (BI), cấu phần của BI (ILDC, SC, FC).
- Hệ số tổn thất nội bộ (ILM), cấu phần tổn thất (LC).

Bảng 13: Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Hợp nhất	Riêng lẻ
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	**4.101.584**	**3.834.056**
Cấu phần chỉ số kinh doanh	4.101.584	3.834.056
Chỉ số kinh doanh	25.886.579	24.400.309
- Cấu phần lãi (ILDC)	17.463.759	16.963.447
- Cấu phần dịch vụ (SC)	5.542.415	4.855.320
- Cấu phần tài chính (FC)	2.880.405	2.581.543
Hệ số tổn thất nội bộ	1	1
Cấu phần tổn thất	N/A	N/A

4 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

4.1. Nội dung định tính:

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

ACB ban hành chính sách quản lý rủi ro thị trường nhằm quy định mục tiêu, nguyên tắc quản lý, cơ cấu quản trị, trách nhiệm của các cấp quản lý và cơ chế kiểm soát đối với rủi ro thị trường. Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện theo nguyên tắc ba tuyến bảo vệ, bảo đảm sự phân tách phù hợp giữa đơn vị kinh doanh, đơn vị quản lý rủi ro và các đơn vị kiểm soát liên quan. ACB thực hiện nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát, báo cáo rủi ro thị trường; định giá theo giá thị trường hoặc theo mô hình, kiểm tra độ tin cậy của dữ liệu đầu vào; đồng thời rà soát phương pháp đo lường, hạn mức, biện pháp phòng ngừa rủi ro và kiểm tra sức chịu đựng theo quy định nội bộ.

- Điều kiện, tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh.

ACB ban hành quy định phân định và quản lý sổ kinh doanh – sổ ngân hàng, trong đó quy định điều kiện, tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh; nguyên tắc phân biệt giữa sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; nguyên tắc quản lý, ghi nhận, theo dõi và kiểm soát các khoản mục, giao dịch phù hợp với quy định NHNN và nội bộ.

- Chiến lược tự doanh đối với từng loại tiền tệ, công cụ tài chính, sản phẩm phái sinh.

ACB ban hành chiến lược tự doanh đối với từng loại tiền tệ, công cụ tài chính, sản phẩm phái sinh phù hợp với chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro và năng lực quản trị của ACB. Chiến lược tự doanh quy định mục tiêu kinh doanh, loại giao dịch được phép thực hiện, hạn mức, thẩm quyền phê duyệt, nguyên tắc giao dịch, biện pháp phòng ngừa rủi ro và cơ chế giám sát tuân thủ; đồng thời bảo đảm sự phân tách phù hợp giữa bộ phận kinh doanh, bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận liên quan.

4.2. Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường chi tiết theo từng loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn.

Bảng 14: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo các loại rủi ro

Đơn vị tính: Triệu đồng

Rủi ro thị trường	Hợp nhất	Riêng lẻ
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	**1.019.043**	**194.848**
Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất, trừ giao dịch quyền chọn	292.503	151.095
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, trừ giao dịch quyền chọn	341.876	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (bao gồm cả vàng), trừ giao dịch quyền chọn	42.868	43.753
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa, trừ giao dịch quyền chọn	-	-
Vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn	341.796	-

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301452948 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Từ Tiến Phát